RONG VIET SECURITIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 186/2024/CV-PC

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2024
Ho Chi Minh City, February 28th, 2024

V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Ref: Disclosing the Audited Consolidated Financial Statements for the year ended 31st December 2023 and Explanation of profit differences

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức *Organization name*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)** ***VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán/Mã thành viên *Stock code/Broker code*	:	VDS/033
Trụ sở chính *Headquarter*	:	Tầng 1 đến Tầng 8, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM *Floor 1 to Floor 8, Viet Dragon Tower, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC*
Điện thoại/*Tel*	:	028.6299.2006
Người thực hiện CBTT *Submitted by*	:	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền *Mrs. Nguyen Thi Thu Huyen*
Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	:	☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ ☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐ *Extraordinary* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

Viet Dragon Securities Corporation respectfully announce:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2023; và

  The Audited Consolidated Financial Statements in 2023; and

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022.

  Letter of explanation on the difference of profit after tax between 2023 and 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/02/2024 tại đường dẫn https://www.vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

This information was published on the Company's website on February 28th, 2024, as in the link https://www.vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CPCK RỒNG VIỆT
REPRESENTATIVE OF VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

S.Q.Đ: 312 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2023
  The Audited Consolidated Financial Statements in 2023
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận
  Explanation of profit differences

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above*.
- Lưu/*Archives*: VT, PC.

RONG VIET SECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------oOo----------

Số: 188/2024/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2023 so với năm 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- *Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
1	Lợi nhuận trước thuế	413.063.517.755	(152.928.183.177)
2	Chi phí thuế TNDN	82.899.737.181	(37.945.941.058)
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**330.163.780.574**	**(114.982.242.119)**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2023 biến động trên 10% so với năm 2022:

Tại ngày 31/12/2023, VN-Index đóng cửa ở mức 1.129,93 điểm, tăng 12,2% so với cuối năm 2022 (1.007,09 điểm), giá trị thanh khoản bình quân phiên trong năm 2023 đạt 17.653 tỷ đồng/phiên, giảm 12,5% so với năm 2022 (20.187 tỷ đồng/ phiên). Những diễn biến nói trên của thị trường chứng khoán Việt Nam đã tác động đáng kể đến kết quả kinh doanh của Rồng Việt trong kỳ.

Cụ thể, Rồng Việt ghi nhận tổng doanh thu hoạt động năm 2023 đạt 831,1 tỷ đồng, giảm 3,45% so với năm 2022 (860,8 tỷ đồng). Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư đạt hơn 182,8 tỷ đồng, tăng 69,2% so với năm 2022.
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh môi giới đạt 249.9 tỷ đồng, giảm 14% so với năm 2022.
- Doanh thu từ các hoạt động cho vay đạt gần 325 tỷ đồng, giảm 11,2% so với năm 2022.
- Doanh thu từ các hoạt động khác đạt 73,4 tỷ đồng, giảm 23,69% so với năm 2022.

Tổng chi phí năm 2023 ghi nhận 418 tỷ đồng giảm 58,76% so với năm 2022 (1.013,8 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do sự hồi phục về điểm số của thị trường đã giúp Rồng Việt hoàn nhập hơn 246,4 tỷ đồng chi phí từ đánh giá giảm giá trị danh mục đầu tư đã trích lập trước đó, trong khi năm 2022 Rồng Việt phải trích lập chi phí này hơn 248,4 tỷ đồng. Các khoản chi phí khác được Công ty quản lý chặt chẽ và thực hiện theo đúng tiến độ kế hoạch năm.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Rồng Việt đạt 330,16 tỷ đồng trong khi năm 2022 ghi nhận lỗ 114,98 tỷ đồng.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 75

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Theo giấy phép thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 1 năm 2023, điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304734965. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK được cấp ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu. Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Nam Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2024
Bà Dương Kim Chi	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Miên Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 04/2022/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752721/67600076-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.945.103.690.685**	**4.021.871.097.003**
110	***I. Tài sản tài chính***		***4.931.331.653.271***	***3.989.238.289.895***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	870.234.562.511	551.659.541.074
111.1	*1.1 Tiền*		*394.234.562.511*	*482.659.541.074*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*476.000.000.000*	*69.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7	1.069.982.295.041	1.164.667.962.464
114	3. Các khoản cho vay	7	2.773.462.576.013	2.296.286.708.465
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7	210.967.332.500	-
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7	(44.200.215.258)	(44.210.127.758)
117	6. Các khoản phải thu		26.075.337.819	5.441.304.022
117.1	*6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	8	*17.308.605.000*	-
117.2	*6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*8.766.732.819*	*5.441.304.022*
117.3	*6.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận*	*8*	*656.523.410*	*247.214.476*
117.4	*6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*8*	*8.110.209.409*	*5.194.089.546*
118	7. Trả trước cho người bán	8	11.754.748.302	1.638.691.214
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	13.017.058.242	13.739.884.479
122	9. Các khoản phải thu khác	8	2.016.166.579	1.992.534.413
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***13.772.037.414***	***32.632.807.108***
131	1. Tạm ứng		412.086.875	455.785.759
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.920.885.535	2.328.649.064
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.395.899.596	8.244.839.408
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		55.900.000	55.900.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	987.265.408	21.547.632.877

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**372.925.727.597**	**232.254.924.144**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***	**10**	***259.759.150.408***	***82.725.340.000***
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		259.759.150.408	82.725.340.000
212.4	*1.1 Đầu tư dài hạn khác*		*259.759.150.408*	*82.725.340.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***60.285.705.502***	***44.966.247.001***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	38.785.575.202	38.372.028.399
222	*1.1 Nguyên giá*		*93.674.863.705*	*93.469.350.309*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(54.889.288.503)*	*(55.097.321.910)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	21.500.130.300	6.594.218.602
228	*2.1 Nguyên giá*		*42.938.065.076*	*24.879.567.711*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(21.437.934.776)*	*(18.285.349.109)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***3.107.704.656***	***16.902.779.355***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***49.773.167.031***	***87.660.557.788***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	5.623.445.857	5.623.445.857
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.912.362.331	11.522.554.749
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.3	1.739.967.211	30.768.469.735
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	15	10.000.000.000	10.000.000.000
256	6. Lợi thế thương mại	16	6.497.391.632	9.746.087.447
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.318.029.418.282**	**4.254.126.021.147**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.899.769.562.332**	**2.171.214.670.579**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***2.841.673.329.267***	***2.035.783.594.325***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	190.000.000.000	486.250.000.000
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*190.000.000.000*	*486.250.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	2.530.600.000.000	1.488.680.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	2.727.461.047	3.851.774.185
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	20	40.352.172.298	706.899.764
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.369.228.000	12.213.750.654
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	28.201.557.949	15.226.483.324
323	7. Phải trả người lao động		19.478.491.418	9.344.368.964
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	14.721.283.024	19.103.089.393
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	2.223.135.531	407.228.041
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***58.096.233.065***	***135.431.076.254***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	18	45.400.000.000	133.300.000.000
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		361.166.000	452.353.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	12.335.067.065	1.678.723.254
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.418.259.855.950**	**2.082.911.350.568**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.418.259.855.950***	***2.082.911.350.568***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	2.109.240.118.792	2.109.240.118.792
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.100.000.000.000*	*2.100.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.100.000.000.000*	*2.100.000.000.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	37	(5.135.003.192)	180.272.000
417	3. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	25.1	274.110.367.271	(50.627.945.599)
417.1	*5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*247.098.766.502*	*163.501.089.280*
417.2	*5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*		*27.011.600.769*	*(214.129.034.879)*
418	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	40.044.373.079	24.118.905.375
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.318.029.418.282**	**4.254.126.021.147**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	25.2	210.000.000	210.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	27.1	303.784.870.000	294.992.980.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*296.710.870.000*	*294.992.980.000*
	2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*7.074.000.000*	-
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	9.060.720.000	2.660.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*2.450.000*	*2.450.000*
	3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng		*9.058.270.000*	*210.000*
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	6.000.000.000	-
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.4	554.424.430.000	543.616.600.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		2.919.990.000	700.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm Cổ phiếu*	*Số đầu năm Cổ phiếu*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.5	2.037.262.481	2.242.155.109
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.674.951.279*	*1.782.018.557*
021.2	*b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*7.637.871*	*50.622.174*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố*		*246.072.477*	*290.486.177*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*80.939.980*	*103.020.129*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*27.660.718*	*16.007.974*
021.7	*f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*156*	*98*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.6	15.791.107	18.897.441
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*10.080.607*	*13.055.051*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*5.664.000*	*5.842.390*
022.3	*c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*46.500*	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.7	14.048.685	10.718.805
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.8	15.011.899	13.847.329

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	27.9	1.795.052.918.833	1.563.808.456.208
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.785.912.922.293*	*1.553.203.550.365*
027.1	*5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*7.584.871.490*	*9.547.442.598*
029	*5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*1.535.754.518*	*954.164.404*
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*280.013.469*	*872.928.223*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.255.741.049*	*81.236.181*
030	*5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*19.370.532*	*103.298.841*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.10	1.792.914.886.333	1.548.232.531.497
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.791.897.970.139*	*1.533.621.554.586*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.016.916.194*	*14.610.976.911*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.11	2.138.032.500	15.575.924.711

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương Phó phòng Tài chính Kế toán	Bà Dương Kim Chi Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		165.137.567.617	108.040.971.477
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*57.286.018.714*	*108.555.509.161*
01.2	*1.2 Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*31.371.098.557*	*(36.719.384.790)*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.3*	*76.480.450.346*	*36.204.847.106*
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	324.953.332.908	365.925.873.757
04	3. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		267.240.000	-
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		249.929.639.357	290.612.258.154
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.912.500.000	25.825.513.699
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.791.290.314	8.938.477.356
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.595.136.362	17.723.078.784
11	8. Thu nhập hoạt động khác		15.601.259.240	5.782.219.680
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**772.187.965.798**	**822.848.392.907**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		124.368.986.373	(407.496.745.648)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*(121.314.735.157)*	*(158.293.535.773)*
21.2	*1.2 Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*246.356.164.520*	*(248.468.517.300)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(672.442.990)*	*(734.692.575)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(189.874.978.527)	(226.664.014.807)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	30	(4.687.871.671)	(6.125.851.203)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	(139.573.616.960)	(163.986.038.157)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	(11.860.467.452)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	(8.191.184.862)	(8.860.275.807)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	(15.266.323.787)	(18.284.355.794)
32	8. Chi phí hoạt động khác	34	(18.173.663.300)	(16.641.417.170)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(251.398.652.734)**	**(859.919.166.038)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		280.000.000	296.994.217
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		57.937.337.061	37.602.963.463
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**58.217.337.061**	**37.899.957.680**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(517.500.000)	(16.647.000.888)
52	2. Chi phí lãi vay		(14.993.057.532)	(6.369.982.216)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(15.510.557.532)**	**(23.016.983.104)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**35**	**(150.957.031.652)**	**(130.642.686.852)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**412.539.060.941**	**(152.830.485.407)**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		707.722.696	124.217.257
72	2. Chi phí khác		(183.265.882)	(221.915.027)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**524.456.814**	**(97.697.770)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**413.063.517.755**	**(152.928.183.177)**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		135.336.254.678	132.259.718.913
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		277.727.263.077	(285.187.902.090)
100	**IX. (CHI PHÍ)/THU NHẬP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**36**	**(82.899.737.181)**	**37.945.941.058**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.2	(47.597.014.946)	(166.405.635)
100.2	2. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.3	(35.302.722.235)	38.112.346.693
200	**X. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**330.163.780.574**	**(114.982.242.119)**
201	1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		327.563.023.413	(108.551.719.581)
203	2. Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.600.757.161	(6.430.522.538)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác	37	(5.315.275.192)	(29.832.076.800)
400	**Tổng lỗ toàn diện khác**		**(5.315.275.192)**	**(29.832.076.800)**
401	1. Lỗ toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(5.315.275.192)	(29.832.076.800)
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**327.563.023.413**	**(108.551.719.581)**
501	1. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	1.560	(615)
502	2. Thu nhập/(lỗ) pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	1.560	(615)

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương Phó phòng Tài chính Kế toán	Bà Dương Kim Chi Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**413.063.517.755**	**(152.928.183.177)**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(47.423.839.025)**	**(26.985.662.713)**
03	- Khấu hao TSCĐ		15.684.279.432	12.353.991.316
04	- Các khoản dự phòng	7.5	(9.912.500)	122.858.304
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	525.000.000
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(57.580.168.953)	(37.794.904.125)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(8.766.732.819)	(5.441.304.022)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		3.248.695.815	3.248.695.814
10	**3. (Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ**		**(246.356.164.520)**	**248.468.517.300**
11	- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	(246.356.164.520)	248.468.517.300
18	**4. (Giảm)/tăng các khoản doanh thu phi tiền tệ**		**(31.371.098.557)**	**36.719.384.790**
19	- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	(31.371.098.557)	36.719.384.790
30	**5. Lợi nhuận sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(299.866.257.935)**	**(422.188.144.434)**
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		362.412.930.500	(827.320.674.963)
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(477.175.867.548)	403.844.533.536
34	- (Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS		(200.821.652.000)	109.996.540.000
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(5.485.000.000)	-
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.441.304.022	8.087.287.810
37	- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(11.100.645.293)	(4.208.577.324)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(10.139.689.254)	(173.034.208)
40	- Giảm/(tăng) các tài sản khác		21.011.829.882	(24.242.910.981)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.381.806.369)	(271.503.794)
42	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.459.132.230	(5.234.891.627)
43	- Thuế TNDN đã nộp		(9.717.749.630)	(51.605.956.737)
45	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		39.661.114.838	(30.418.069.656)
47	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(24.904.190.691)	15.618.576.638
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		10.134.122.454	(23.440.394.138)
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		1.739.908.924	7.180.931.010
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(211.953.842.282)**	**(316.914.088.234)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(17.224.034.599)	(38.236.847.731)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		234.462.274	545.455
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		(194.412.642.000)	(83.620.000.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		10.000.000.000	10.000.000.000
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		57.361.078.044	37.934.475.109
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(144.041.136.281)**	**(73.921.827.167)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.800.000.000	587.982.370.000
73	2. Tiền vay gốc		6.120.698.500.000	7.042.059.000.888
73.2	*2.1 Tiền vay khác*		*6.120.698.500.000*	*7.042.059.000.888*
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.462.928.500.000)	(7.161.072.000.888)
74.3	*3.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(5.462.928.500.000)*	*(7.161.072.000.888)*
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(32.277.000)
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**674.570.000.000**	**468.937.093.000**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**318.575.021.437**	**78.101.177.599**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**551.659.541.074**	**473.558.363.475**
101.1	1. Tiền		482.659.541.074	412.558.363.475
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	61.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**870.234.562.511**	**551.659.541.074**
103.1	1. Tiền		394.234.562.511	482.659.541.074
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		476.000.000.000	69.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		9.400.737.312.444	26.442.969.821.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9.400.155.722.330)	(26.442.354.911.239)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		107.827.741.198.429	169.524.652.938.489
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		576.715.037.542	358.163.649.317
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(108.173.709.435.151)	(169.773.019.798.386)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.150.358.848.626	1.387.658.392.827
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.150.442.776.935)	(1.387.609.318.756)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**231.244.462.625**	**110.460.773.952**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**27.9**	**1.563.808.456.208**	**1.453.347.682.256**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.563.808.456.208	1.453.347.682.256
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.562.750.992.963*	*1.452.954.203.543*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*9.547.442.598*	*11.850.419.876*
34	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*954.164.404*	*339.253.943*
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*103.298.841*	*54.224.770*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**27.9**	**1.795.052.918.833**	**1.563.808.456.208**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.795.052.918.833	1.563.808.456.208
42	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.793.497.793.783*	*1.562.750.992.963*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*7.584.871.490*	*9.547.442.598*
44	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*1.535.754.518*	*954.164.404*
45	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*19.370.532*	*103.298.841*

Người lập: Người kiểm soát: Người duyệt:

Bà Lương Thị Hồng Phương
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.060.286.768.792	2.109.240.118.792	1.048.953.350.000	-	-	-	2.109.240.118.792	2.109.240.118.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*1.051.046.650.000*	*2.100.000.000.000*	*1.048.953.350.000*	-	-	-	*2.100.000.000.000*	*2.100.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*	-	-	-	-	*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.251.450.208	-	-	(44.251.450.208)	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		44.251.450.208	-	-	(44.251.450.208)	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		30.012.348.800	180.272.000	-	(29.832.076.800)	(5.315.275.192)	-	180.272.000	(5.135.003.192)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		442.391.853.566	(50.627.945.599)	138.239.068.311	(631.258.867.476)	324.738.312.870	-	(50.627.945.599)	274.110.367.271
- *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*409.584.811.010*	*163.501.089.280*	*138.239.068.311*	*(384.322.790.041)*	*83.597.677.222*	-	*163.501.089.280*	*247.098.766.502*
- *Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*		*32.807.042.556*	*(214.129.034.879)*	-	*(246.936.077.435)*	*241.140.635.648*	-	*(214.129.034.879)*	*27.011.600.769*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.669.427.913	24.118.905.375	5.880.000.000	(6.430.522.538)	19.400.757.161	(3.475.289.457)	24.118.905.375	40.044.373.079
TỔNG CỘNG	**25**	**1.645.863.299.487**	**2.082.911.350.568**	**1.193.072.418.311**	**(756.024.367.230)**	**338.823.794.839**	**(3.475.289.457)**	**2.082.911.350.568**	**2.418.259.855.950**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
II. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác		30.012.348.800	180.272.000	-	(29.832.076.800)	(5.315.275.192)	-	180.272.000	(5.135.003.192)
TỔNG CỘNG	**37**	**30.012.348.800**	**180.272.000**	**-**	**(29.832.076.800)**	**(5.315.275.192)**	**-**	**180.272.000**	**(5.135.003.192)**

Người lập:

Bà Lương Thị Hồng Phương
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Theo giấy phép thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 1 năm 2023, điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304734965. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK được cấp ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 450 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 463 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 2.100.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.418.259.855.950 VND và tổng tài sản là 5.318.029.418.282 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	58%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 6 tháng 11 năm 2023.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau (tiếp theo):

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn UpCom hoặc căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận góp vốn cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Nhóm Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.17 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 Nhóm Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động là 0%.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4.30 Các sự kiện quan trọng trong năm

Mua thêm sở hữu vào công ty con hiện hữu - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2023, Công ty đã mua thêm 7% sở hữu vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt, tăng phần sở hữu thành 58% vào ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát là 6.300.000.000 VND. Giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm là 3.475.289.457 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**394.234.562.511**	**482.659.541.074**
Tiền mặt tại quỹ	9.367.751	87.592.995
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	356.164.803.311	482.528.025.259
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	38.060.391.449	43.922.820
Các khoản tương đương tiền	**476.000.000.000**	**69.000.000.000**
	870.234.562.511	**551.659.541.074**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**115.454.666**	**6.802.430.981.709**
- Cổ phiếu	114.366.718	3.161.260.166.280
- Trái phiếu	1.087.906	677.704.175.010
- Chứng khoán khác	42	2.963.466.640.419
b. Của nhà đầu tư	**5.881.114.904**	**147.147.978.543.880**
- Cổ phiếu	5.411.584.682	118.900.163.084.450
- Trái phiếu	4.678.494	484.910.175.020
- Chứng khoán khác	464.851.728	27.762.905.284.410
	5.996.569.570	**153.950.409.525.589**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	500.205.729.951	527.082.123.750	691.268.701.439	445.058.230.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.016.551.221	45.670.640.405	178.921.007.460	170.358.838.342
Trái phiếu niêm yết	4.145.010.334	4.057.200.000	8.110.480.000	8.131.120.000
Trái phiếu chưa niêm yết	491.933.414.402	493.172.330.886	527.413.447.509	531.119.773.922
Giấy tờ có giá	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	1.043.300.705.908	**1.069.982.295.041**	**1.415.713.636.408**	**1.164.667.962.464**

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
Cổ phiếu niêm yết			-	-
MWG	133.793.622.000	134.456.200.000	-	-
DBC	46.881.505.000	52.060.000.000	-	-
CMG	20.146.525.000	24.451.132.500	-	-
	200.821.652.000	**210.967.332.500**	-	-

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(i)*	2.246.791.696.769	(44.200.215.258)	2.202.591.481.511	2.018.232.184.843	(44.210.127.758)	1.974.022.057.085
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(ii)*	526.670.879.244	-	526.670.879.244	278.054.523.622	-	278.054.523.622
	2.773.462.576.013	**(44.200.215.258)**	**2.729.262.360.755**	**2.296.286.708.465**	**(44.210.127.758)**	**2.252.076.580.707**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Nhóm Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Nhóm Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 2.186.468.090.000 VND và 2.857.190.930.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 5.488.886.598.240 VND và 5.134.324.889.450 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Năm nay					*Năm trước*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
DBC	141.846.842.115	147.392.272.000	5.545.429.885	-	147.392.272.000	213.043.447.183	113.917.848.000	-	(99.125.599.183)	113.917.848.000
ACB	71.104.437.190	76.002.358.500	4.897.921.310	-	76.002.358.500	78.532.703.207	66.271.590.000	-	(12.261.113.207)	66.271.590.000
CTG	49.777.802.916	47.420.176.200	-	(2.357.626.716)	47.420.176.200	93.550.328.838	76.345.126.000	-	(17.205.202.838)	76.345.126.000
VNM	57.657.333.500	57.460.000.000	37.180.000	(234.513.500)	57.460.000.000	4.894.877.719	4.566.000.000	-	(328.877.719)	4.566.000.000
KDC	40.200.000.000	37.800.000.000	-	(2.400.000.000)	37.800.000.000	-	-	-	-	-
Khác	139.619.314.230	161.007.317.050	21.634.129.440	(246.126.620)	161.007.317.050	301.247.344.492	183.957.666.200	36.295.447	(117.325.973.739)	183.957.666.200
	500.205.729.951	**527.082.123.750**	**32.114.660.635**	**(5.238.266.836)**	**527.082.123.750**	**691.268.701.439**	**445.058.230.200**	**36.295.447**	**(246.246.766.686)**	**445.058.230.200**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	33.154.313.767	34.465.240.000	1.310.926.233	-	34.465.240.000	168.750.000.000	162.850.500.000	-	(5.899.500.000)	162.850.500.000
DORU FOAM	4.450.000.000	1.800.000.000	-	(2.650.000.000)	1.800.000.000	4.450.000.000	1.800.000.000	-	(2.650.000.000)	1.800.000.000
Khác	9.412.237.454	9.405.400.405	992.269	(7.829.318)	9.405.400.405	5.721.007.460	5.708.338.342	911.646	(13.580.764)	5.708.338.342
	47.016.551.221	**45.670.640.405**	**1.311.918.502**	**(2.657.829.318)**	**45.670.640.405**	**178.921.007.460**	**170.358.838.342**	**911.646**	**(8.563.080.764)**	**170.358.838.342**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

	Năm nay					*Năm trước*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*VND Giá trị hợp lý*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)										
3. Trái phiếu niêm yết										
	4.145.010.334	**4.057.200.000**	**-**	**(87.810.334)**	**4.057.200.000**	**8.110.480.000**	**8.131.120.000**	**20.640.000**	**-**	**8.131.120.000**
4. Trái phiếu chưa niêm yết										
CTGL2129008	100.236.712.329	102.722.191.800	2.485.479.471	-	102.722.191.800	-	-	-	-	-
VCBH2128004	-	-	-	-	-	232.258.224.438	231.865.205.470	-	(393.018.968)	231.865.205.470
Khác	391.696.702.073	390.450.139.086	3.627.316.222	(4.873.879.209)	390.450.139.086	295.155.223.071	299.254.568.452	8.110.429.180	(4.011.083.799)	299.254.568.452
	491.933.414.402	**493.172.330.886**	**6.112.795.693**	**(4.873.879.209)**	**493.172.330.886**	**527.413.447.509**	**531.119.773.922**	**8.110.429.180**	**(4.404.102.767)**	**531.119.773.922**
5 Giấy tờ có giá										
	-	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**-**	**-**	**10.000.000.000**
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
MWC	133.793.622.000	134.456.200.000	662.578.000	-	134.456.200.000	-	-	-	-	-
DBC	46.881.505.000	52.060.000.000	5.178.495.000	-	52.060.000.000	-	-	-	-	-
CMG	20.146.525.000	24.451.132.500	4.304.607.500	-	24.451.132.500	-	-	-	-	-
	200.821.652.000	**210.967.332.500**	**10.145.680.500**	**-**	**210.967.332.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại tài sản tài chính	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Mức hoàn nhập dự phòng trong năm VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.246.791.696.769	2.202.591.481.511	44.200.215.258	44.210.127.758	(9.912.500)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	526.670.879.244	526.670.879.244	-	-	-
	2.773.462.576.013	**2.729.262.360.755**	**44.200.215.258**	**44.210.127.758**	**(9.912.500)**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	17.308.605.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.766.732.819	5.441.304.022
- *Phải thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận*	*656.523.410*	*247.214.476*
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận*	*8.110.209.409*	*5.194.089.546*
Trả trước cho người bán	11.754.748.302	1.638.691.214
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.017.058.242	13.739.884.479
- *Phải thu phí lưu ký*	*7.617.831.880*	*6.547.151.657*
- *Phải thu khác*	*5.399.226.362*	*7.192.732.822*
Các khoản phải thu khác	2.016.166.579	1.992.534.413
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	50.885.102.464	**20.834.205.650**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		*Dự phòng*		
	Số đầu năm VND	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*	*Trích lập trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Các khoản phải thu khác					
- *Văn Thiên Hùng*	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	-	**1.978.208.478**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**10.395.899.596**	**8.244.839.408**
- *Bảo hành, bảo trì phần mềm*	*3.639.753.456*	*1.648.953.256*
- *Thiết bị văn phòng*	*476.610.324*	*1.358.764.027*
- *Bảo hiểm nhân viên*	*317.127.825*	-
- *Chi phí cải tạo văn phòng*	*24.596.934*	-
- *Các dịch vụ khác*	*5.937.811.057*	*5.237.122.125*
Chi phí trả trước dài hạn	**5.912.362.331**	**11.522.554.749**
- *Cải tạo văn phòng*	*4.987.741.250*	*9.678.589.000*
- *Bảo hành, bảo trì phần mềm*	*21.450.009*	*693.648.911*
- *Thiết bị văn phòng*	*19.541.500*	*53.291.500*
- *Các dịch vụ khác*	*883.629.572*	*1.097.025.338*
	16.308.261.927	**19.767.394.157**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đầu tư dài hạn khác		
- *Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (VOC)*	*134.908.870.408*	-
- *Quỹ đầu tư Rồng Việt (RVIF)*	*58.587.200.000*	*50.225.340.000*
- *Công ty cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)*	*33.763.080.000*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại – Dược – Sâm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)*	*32.500.000.000*	*32.500.000.000*
	259.759.150.408	**82.725.340.000**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.260.254.400	83.209.095.909	93.469.350.309
Tăng trong năm	964.045.000	10.959.004.094	11.923.049.094
Thanh lý trong năm	(767.750.000)	(10.949.785.698)	(11.717.535.698)
Số cuối năm	10.456.549.400	83.218.314.305	93.674.863.705
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	6.078.338.038	49.018.983.872	55.097.321.910
Khấu hao trong năm	998.924.000	10.510.578.291	11.509.502.291
Thanh lý trong năm	(767.750.000)	(10.949.785.698)	(11.717.535.698)
Số cuối năm	6.309.512.038	48.579.776.465	54.889.288.503
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.181.916.362	34.190.112.037	38.372.028.399
Số cuối năm	4.147.037.362	34.638.537.840	38.785.575.202

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.845.212.535 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35.524.749.733 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Nhãn hiệu VND*	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.633.497.066	762.900.192	3.980.666.671	502.503.782	24.879.567.711
Tăng trong năm	9.912.752.608	-	8.709.626.687	458.309.544	19.080.688.839
Thanh lý trong năm	(36.000.000)	(307.500.192)	(176.187.500)	(502.503.782)	(1.022.191.474)
Số cuối năm	29.510.249.674	455.400.000	12.514.105.858	458.309.544	42.938.065.076
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	15.511.642.066	392.704.063	1.878.499.198	502.503.782	18.285.349.109
Hao mòn trong năm	2.964.727.325	91.080.000	1.057.861.880	61.107.936	4.174.777.141
Thanh lý trong năm	(36.000.000)	(307.500.192)	(176.187.500)	(502.503.782)	(1.022.191.474)
Số cuối năm	18.440.369.391	176.283.871	2.760.173.578	61.107.936	21.437.934.776
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.121.855.000	370.196.129	2.102.167.473	-	6.594.218.602
Số cuối năm	11.069.880.283	279.116.129	9.753.932.280	397.201.608	21.500.130.300

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.741.897.317 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.764.088.791 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu của Nhóm Công ty.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi phân bổ	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty con	
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	
	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Giá gốc		
Số đầu năm	16.243.479.077	16.243.479.077
Số cuối năm	16.243.479.077	16.243.479.077
Phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	6.497.391.630	3.248.695.816
Phân bổ trong năm	3.248.695.815	3.248.695.814
Số cuối năm	9.746.087.445	6.497.391.630
Giá trị ghi sổ		
Số đầu năm	9.746.087.447	12.994.783.261
Số cuối năm	6.497.391.632	9.746.087.447

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay ngắn hạn					
- Vay ngân hàng nước ngoài	*5,90 – 6,95*	*166.250.000.000*	*657.898.500.000*	*(824.148.500.000)*	*-*
- Vay ngân hàng trong nước	*4,30 – 8,00*	*320.000.000.000*	*2.923.100.000.000*	*(3.053.100.000.000)*	*190.000.000.000*
		486.250.000.000	**3.580.998.500.000**	**(3.877.248.500.000)**	**190.000.000.000**

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Lãi suất %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
- Phát hành cho cá nhân	*8,80 – 10,15*	*558.180.000.000*	*864.000.000.000*	*(567.280.000.000)*	*854.900.000.000*
- Phát hành cho tổ chức	*8,80 – 10,15*	930.500.000.000	1.675.700.000.000	(930.500.000.000)	1.675.700.000.000
		1.488.680.000.000	**2.539.700.000.000**	**(1.497.780.000.000)**	**2.530.600.000.000**
Trái phiếu phát hành dài hạn					
- Phát hành cho cá nhân	*9,10 – 9,60*	*98.300.000.000*	*-*	*(52.900.000.000)*	*45.400.000.000*
- Phát hành cho tổ chức	*8,80 – 9,60*	*35.000.000.000*	*-*	*(35.000.000.000)*	*-*
		133.300.000.000	**-**	**(87.900.000.000)**	**45.400.000.000**

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Nhóm Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 VND và 100.000.000 VND và kỳ hạn một năm đến hai năm từ ngày phát hành. Trong năm 2023, Công ty đã thanh toán đủ gốc và lãi của Trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	40.200.000.000	-
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	152.172.298	706.899.764
	40.352.172.298	**706.899.764**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.195.163.427)	47.597.014.946	(9.717.749.630)	16.684.101.889
Thuế giá trị gia tăng	46.715.551	1.323.177.767	(1.249.026.663)	120.866.655
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	10.416.801.972	93.137.984.058	(94.146.465.995)	9.408.320.035
Thuế thu nhập cá nhân	*2.851.105.875*	18.144.393.231	*(20.306.386.631)*	*689.112.475*
- *Phải trả*	*3.203.575.325*			*1.676.377.883*
- *Phải thu*	*(352.469.450)*			*(987.265.408)*
Thuế nhà thầu	1.559.390.476	3.598.352.675	(4.845.851.664)	311.891.487
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	194.234.192	(194.234.192)	-
	(6.321.149.553)	**163.995.156.869**	**(130.459.714.775)**	**27.214.292.541**
Trong đó:				
- *Phải thu*	(21.547.632.877)			(987.265.408)
- *Phải trả*	15.226.483.324			28.201.557.949

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lãi trái phiếu và lãi vay	12.456.449.864	17.247.927.150
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	414.444.443
Chi phí lưu ký chứng khoán	672.619.676	730.381.913
Các khoản khác	1.592.213.484	710.335.887
	14.721.283.024	**19.103.089.393**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	115.928.200	115.928.200
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty*	*115.928.200*	*115.928.200*
Các khoản khác	2.107.207.331	291.299.841
	2.223.135.531	**407.228.041**

Chi tiết biến động phải trả cổ tức trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Số dư đầu năm	115.928.200	148.205.200
Cổ tức đã trả	-	(32.277.000)
Số dư cuối năm	**115.928.200**	**115.928.200**

24. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	39.539.374.830	8.168.276.273
Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại khoản đầu tư dài hạn khác	22.135.960.500	225.340.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**12.335.067.065**	**1.678.723.254**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	247.098.766.502	163.501.089.280
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	27.011.600.769	(214.129.034.879)
	274.110.367.271	**(50.627.945.599)**

25.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*(Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	2.100.000.000.000	9.240.118.792	180.272.000	(50.627.945.599)	24.118.905.375	2.082.911.350.568
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	327.563.023.413	2.600.757.161	330.163.780.574
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS, đầu tư dài hạn khác	-	-	(5.315.275.192)	-	-	(5.315.275.192)
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	16.800.000.000	16.800.000.000
Mua thêm sở hữu vào công ty con	-	-	-	(2.824.710.543)	(3.475.289.457)	(6.300.000.000)
Số cuối năm	**2.100.000.000.000**	**9.240.118.792**	**(5.135.003.192)**	**274.110.367.271**	**40.044.373.079**	**2.418.259.855.950**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Nguyễn Miên Tuấn	36.587.925	365.879.250.000	17,42%
Nguyễn Xuân Đô	34.807.500	348.075.000.000	16,58%
Nguyễn Hoàng Hiệp	34.807.500	348.075.000.000	16,58%
Phạm Mỹ Linh	24.459.209	244.592.090.000	11,65%
Các cổ đông khác	79.337.866	793.378.660.000	37,77%
	210.000.000	**2.100.000.000.000**	**100,00%**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	*Số đầu năm Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	210.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*210.000.000*	*210.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	210.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*210.000.000*	*210.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*210.000.000*	*210.000.000*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2023 và 1/1/2022)	163.501.089.280	409.584.811.010
2. Lợi nhuận chưa thực hiện cuối năm	27.011.600.769	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	83.597.677.222	138.384.357.854
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	274.110.367.271	547.969.168.864
5. Hoàn nhập/(trích lập) các quỹ		
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	-	44.251.450.208
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	-	44.251.450.208
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ		
- *Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu*	-	*(105.104.660.000)*
- *Phát hành cổ phiếu trả cổ tức*	-	*(367.866.320.000)*
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**274.110.367.271**	**163.501.089.280**

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát của công ty Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt trong năm như sau:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Số đầu năm	24.118.905.375	24.669.427.913
Tăng vốn cho công ty con	16.800.000.000	5.880.000.000
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	(3.475.289.457)	-
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm	1.305.829.168	(6.145.755.033)
Lỗ chưa thực hiện trong năm	1.294.927.993	(284.767.505)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**40.044.373.079**	**24.118.905.375**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

27.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	296.710.870.000	294.992.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.074.000.000	-
	303.784.870.000	**294.992.980.000**

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.450.000	2.450.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.058.270.000	210.000
	9.060.720.000	**2.660.000**

27.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính chờ về	**6.000.000.000**	**-**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký	**554.424.430.000**	**543.616.600.000**

27.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.674.951.279	1.782.018.557
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.637.871	50.622.174
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	246.072.477	290.486.177
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	80.939.980	103.020.129
Tài sản tài chính chờ thanh toán	27.660.718	16.007.974
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	156	98
	2.037.262.481	**2.242.155.109**

27.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.080.607	13.055.051
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5.664.000	5.842.390
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả tạm giữ	46.500	-
	15.791.107	**18.897.441**

27.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**14.048.685**	**10.718.805**

27.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**15.011.899**	**13.847.329**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.785.912.922.293	1.553.203.550.365
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	1.784.896.006.099	*1.538.592.573.454*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	1.016.916.194	*14.610.976.911*
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7.584.871.490	9.547.442.598
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.535.754.518	954.164.404
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	280.013.469	*872.928.223*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	1.255.741.049	*81.236.181*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	19.370.532	103.298.841
	1.795.052.918.833	**1.563.808.456.208**

27.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.791.897.970.139*	*1.533.621.554.586*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.016.916.194*	*14.610.976.911*
	1.792.914.886.333	**1.548.232.531.497**

27.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	**2.138.032.500**	**15.575.924.711**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	57.286.018.714	108.555.509.161
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(121.314.735.157)	(158.293.535.773)
	(64.028.716.443)	**(49.738.026.612)**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	49.222.713	1.271.616.428.700	1.335.793.313.075	(64.176.884.375)	(57.838.786.204)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	7.748.459	244.579.631.800	243.536.956.492	1.042.675.308	(10.598.516.382)
3	Trái phiếu niêm yết	434.150	43.407.917.000	43.823.976.216	(416.059.216)	(120.092.047)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	83.985	314.670.621.964	315.247.162.603	(576.540.639)	18.468.495.157
5	Giấy tờ có giá	21	1.481.782.366.449	1.481.684.273.970	98.092.479	350.872.864
		57.489.328	**3.356.056.965.913**	**3.420.085.682.356**	**(64.028.716.443)**	**(49.738.026.612)**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.371.098.557	(36.719.384.790)
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	246.356.164.520	(248.468.517.300)
	277.727.263.077	**(285.187.902.090)**

		Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND*
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	500.205.729.951	527.082.123.750	26.876.393.799	(246.210.471.239)	273.086.865.038
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.016.551.221	45.670.640.405	(1.345.910.816)	(8.562.169.118)	7.216.258.302
3	Trái phiếu niêm yết	4.145.010.334	4.057.200.000	(87.810.334)	20.640.000	(108.450.334)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	491.933.414.402	493.172.330.886	1.238.916.484	3.706.326.413	(2.467.409.929)
		1.043.300.705.908	**1.069.982.295.041**	**26.681.589.133**	**(251.045.673.944)**	**277.727.263.077**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	65.541.195.712	32.098.961.084
Lãi tiền gửi	10.939.254.634	4.105.886.022
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	324.953.332.908	365.925.873.757
	401.433.783.254	**402.130.720.863**

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	189.884.891.027	226.541.156.503
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	(9.912.500)	122.858.304
	189.874.978.527	**226.664.014.807**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	4.248.000.037	5.006.090.077
Chi phí thuê văn phòng	207.396.858	231.378.191
Chi phí khác	232.474.776	888.382.935
	4.687.871.671	**6.125.851.203**

31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	65.878.051.208	80.285.107.696
Chi phí giao dịch chứng khoán	33.133.383.078	46.756.577.092
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	10.144.042.479	11.434.316.745
Chi phí thuê văn phòng	11.941.520.314	9.741.086.185
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.796.934.255	958.650.000
Chi phí khác	16.679.685.626	14.810.300.439
	139.573.616.960	**163.986.038.157**

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.973.770.908	7.746.857.998
Chi phí khác	1.217.413.954	1.113.417.809
	8.191.184.862	**8.860.275.807**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	12.620.628.915	15.414.834.572
Chi phí thuê văn phòng	1.301.882.337	1.081.855.505
Chi phí khác	1.343.812.535	1.787.665.717
	15.266.323.787	**18.284.355.794**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	14.319.227.946	13.011.955.978
Chi phí thuê văn phòng	1.777.786.389	1.583.109.499
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	244.755.612	-
Chi phí khác	1.831.893.353	2.046.351.693
	18.173.663.300	**16.641.417.170**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	91.366.194.451	80.917.366.624
Chi phí Hội đồng quản trị	2.323.333.334	-
Chi phí thuê văn phòng	10.099.610.752	9.347.459.237
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13.642.589.565	11.395.341.316
Chi phí sửa chữa, bảo trì	7.724.838.582	6.508.923.221
Phân bổ lợi thế thương mại	3.248.695.815	3.248.695.814
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	3.780.471.237	1.879.634.412
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	1.978.855.739	1.792.711.165
Chi phí khác	16.792.442.177	15.552.555.063
	150.957.031.652	**130.642.686.852**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.597.014.946	166.405.635
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35.302.722.235	(38.112.346.693)
	82.899.737.181	**(37.945.941.058)**

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**413.063.517.755**	**(152.928.183.177)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	82.612.703.551	(30.585.636.635)
Các khoản điều chỉnh tăng	**8.280.522.510**	**1.024.500.316**
Điều chỉnh lợi nhuận do báo cáo hợp nhất	2.755.700	145.289.542
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	418.640.232	219.571.611
Trích trước chi phí	-	9.900.000
Phân bổ lợi thế thương mại	649.739.163	649.739.163
Điều chỉnh tăng khác	7.209.387.415	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**43.296.211.115**	**1.207.333.416**
Thu nhập từ cổ tức	4.442.421.560	1.197.733.416
Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	6.276.975.411	-
Chuyển lỗ từ năm trước	29.028.502.524	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.465.572.800	-
Hoàn nhập chi phí	82.738.820	9.600.000
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành theo Quyết toán thuế	**-**	**166.405.635**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**47.597.014.946**	**166.405.635**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(21.195.163.427)	30.244.387.675
Thuế TNDN phải nộp trong năm	47.597.014.946	166.405.635
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.717.749.630)	(51.605.956.737)
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm	**16.684.101.889**	**(21.195.163.427)**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗ tính thuế ước tính được chuyển sang năm sau	-	(27.509.508.760)	27.509.508.760	(27.509.508.760)
Lỗ tính thuế ước tính được chuyển sang năm sau của công ty con	(1.739.967.211)	(3.258.960.975)	1.518.993.764	(3.258.960.975)
	(1.739.967.211)	**(30.768.469.735)**	**29.028.502.524**	**(30.768.469.735)**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.907.874.965	1.633.655.254	6.274.219.711	(7.343.876.958)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			**35.302.722.235**	**(38.112.346.693)**

36.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ trong năm*	*Số lỗ tính thuế phát sinh VND*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Chưa chuyển lỗ ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
2022	2027	153.842.348.672	(145.142.512.621)	8.699.836.051
		153.842.348.672	**(145.142.512.621)**	**8.699.836.051**

37. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	*Số phát sinh VND*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	**180.272.000**	**(5.315.275.192)**	**-**	**(5.135.003.192)**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(5.315.275.192)	(29.832.076.800)
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác*	*(5.315.275.192)*	*(29.832.076.800)*
	(5.315.275.192)	**(29.832.076.800)**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty và mối quan hệ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Thành viên Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	Năm trước *VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	14.116.878.134	16.989.303.678

Chi tiết thu nhập, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của công ty trong năm như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch chuyên trách	2.388.013.300	2.465.160.000
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên	60.000.000	380.000.000
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên chuyên trách	1.543.387.350	1.156.680.000
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên chuyên trách	220.000.000	619.218.646
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên chuyên trách	2.177.747.400	1.358.527.000
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	220.000.000	380.000.000
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	220.000.000	80.000.000
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên độc lập	207.893.748	-
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập đã miễn nhiệm	-	300.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	971.409.250	849.886.000
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	845.052.735	520.220.000
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	745.894.655	452.159.966
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban đã miễn nhiệm	-	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên đã miễn nhiệm	-	368.048.059
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.171.144.534	3.378.121.934
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	1.542.501.504	1.636.960.000

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

		Phải trả	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm* VND	*Số đầu năm* VND
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	(220.352.178)	-

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

- Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ, lưu ký chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

  Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- Bộ phận Ngân hàng đầu tư tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.

- Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh *VND*	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán* *VND*	*Ngân hàng đầu tư* *VND*	*Các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	160.280.819.519	548.535.856.361	55.728.860.861	7.642.429.057	772.187.965.798
Các chi phí trực tiếp	119.465.864.570	(426.668.440.432)	(15.495.739.645)	98.191.255.469	(224.507.060.038)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(335.872.991)	(24.717.599.888)	(1.838.119.817)	-	(26.891.592.696)
Kết quả bộ phận	**279.410.811.098**	**97.149.816.041**	**38.395.001.399**	**105.833.684.526**	**520.789.313.064**
Thu nhập tài chính thuần	2.334.806.468	-	-	40.371.973.061	42.706.779.529
Kết quả bộ phận	**281.745.617.566**	**97.149.816.041**	**38.395.001.399**	**146.205.657.587**	**563.496.092.593**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(150.957.031.652)
Thu nhập khác		5.783.425		518.673.389	524.456.814
Kết quả hoạt động					**413.063.517.755**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản bộ phận	2.054.677.664.660	2.788.658.501.318	55.000.000	-	4.843.391.165.978
Tài sản không phân bổ					474.638.252.304
Tổng tài sản	**2.054.677.664.660**	**2.788.658.501.318**	**55.000.000**	**-**	**5.318.029.418.282**
Nợ phải trả bộ phận	40.200.000.000	2.791.191.110.911	3.362.028.000	-	2.834.753.138.911
Nợ không phân bổ					65.016.423.421
Tổng nợ phải trả	**40.200.000.000**	**2.791.191.110.911**	**3.362.028.000**	**-**	**2.899.769.562.332**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh *VND*	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán* *VND*	*Ngân hàng đầu tư* *VND*	*Các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	112.540.151.621	656.239.525.087	49.572.250.888	4.496.465.311	822.848.392.907
Các chi phí trực tiếp	(425.135.748.997)	(470.061.716.485)	(19.447.781.667)	85.430.001.627	(829.215.245.522)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(488.258.829)	(28.466.163.017)	(1.749.498.670)	-	(30.703.920.516)
Kết quả bộ phận	**(313.083.856.205)**	**157.711.645.585**	**28.374.970.551**	**89.926.466.938**	**(37.070.773.131)**
Thu nhập tài chính thuần	(14.379.983.104)			29.262.957.680	14.882.974.576
Kết quả bộ phận	**(327.463.839.309)**	**157.711.645.585**	**28.374.970.551**	**119.189.424.618**	**(22.187.798.555)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(130.642.686.852)
Thu nhập khác					(97.697.770)
Kết quả hoạt động					**(152.928.183.177)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản bộ phận	1.310.056.001.087	2.304.003.267.022	4.690.620.000	-	3.618.749.888.109
Tài sản không phân bổ					635.376.133.038
Tổng tài sản	**1.310.056.001.087**	**2.304.003.267.022**	**4.690.620.000**	**-**	**4.254.126.021.147**
Nợ phải trả bộ phận	-	2.137.909.701.335	3.616.128.000	-	2.141.525.829.335
Nợ không phân bổ					29.688.841.244
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.137.909.701.335**	**3.616.128.000**	**-**	**2.171.214.670.579**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	25.926.474.972	25.468.795.369
Từ 1 đến 5 năm	59.908.196.096	85.584.052.670
	85.834.671.068	**111.052.848.039**

39.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi cơ bản và (lỗ)/thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	327.563.023.413	(108.551.719.581)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**327.563.023.413**	**(108.551.719.581)**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	210.000.000	176.545.682
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	**210.000.000**	**176.545.682**
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.560	(615)
Thu nhập/(lỗ) pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	1.560	(615)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty). Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Nhóm Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 572.752.764.155 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 615.417.068.542 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 57.275.276.416 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.541.706.854 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 57.275.276.416 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.541.706.854 VND).

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi niên độ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Nhóm Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 – 6 tháng VND*	*Trên 6 – 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu năm	2.296.286.708.465	44.210.127.758	2.252.076.580.707	-	-	-	-
Số cuối năm	2.773.462.576.013	44.200.215.258	2.729.262.360.755	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Trên 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	394.234.562.511	476.000.000.000	-	-	870.234.562.511
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.069.982.295.041	-	-	-	1.069.982.295.041
Các khoản cho vay – gộp	44.200.215.258	-	2.729.262.360.755	-	-	2.773.462.576.013
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	210.967.332.500	-	-	210.967.332.500
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	17.308.605.000	-	-	17.308.605.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	8.766.732.819	-	-	8.766.732.819
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	13.017.058.242	-	-	13.017.058.242
Trả trước cho người bán	-	-	11.754.748.302	-	-	11.754.748.302
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	55.900.000	-	-	55.900.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	37.958.101	-	-	-	2.016.166.579
Tạm ứng	-	-	412.086.875	-	-	412.086.875
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	227.259.150.408	32.500.000.000	259.759.150.408
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	5.623.445.857	-	5.623.445.857
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.178.423.736	**1.494.254.815.653**	**3.467.544.824.493**	**232.882.596.265**	**32.500.000.000**	**5.273.360.660.147**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo):

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	190.000.000.000	-	-	190.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	2.530.600.000.000	45.400.000.000	-	2.576.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	2.727.461.047	-	-	2.727.461.047
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	40.352.172.298	-	-	40.352.172.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	13.369.228.000	-	-	13.369.228.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	14.721.283.024	-	-	14.721.283.024
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-	2.223.135.531	361.166.000	-	2.584.301.531
Tổng nợ tài chính	-	-	2.793.993.279.900	45.761.166.000	-	2.839.754.445.900
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**46.178.423.736**	**1.494.254.815.653**	**673.551.544.593**	**187.121.430.265**	**32.500.000.000**	**2.433.606.214.247**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Trong năm 2023, Rồng Việt không có nợ quá hạn.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024